



tuán duì

团队

Noun · team

Example Sentences

zhè ge tuán duì zài gōng zuò zhōng jǐn mì hé zuò rú tóng yī tǐ
这个团队在工作中紧密合作，如同一体。

This team works closely together as one unit.

tā fù zé guǎn lǐ zhěng gè tuán duì
他负责管理整个团队。

He is responsible for managing the entire team.

zhè ge tuán duì yóu zhuān jiā zǔ chéng
这个团队由专家组成。

This team is composed of experts.

Trace each character, then write the word on your own.

团 团 团 团 团 团 团 团 团

队 队 队 队 队 队 队